Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 49

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 11 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung và Tây Nguyên	Huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp Giống cây trồng Trung ương Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nam	uyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Nhà máy chế biến giống Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch	
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Đình Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Lý	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015
Ông Cao Duy Hà	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bá Vọng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Kim Liên, Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trần Kim Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61201380/17835968-HN-LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("Công ty") và các công ty con, được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và các công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2015. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 13 tháng 8 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1067-2013-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**922.078.917.996**	**470.989.107.352**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***89.472.836.672***	***99.023.212.818***
111	1. Tiền		57.141.676.950	78.423.212.818
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.331.159.722	20.600.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***2.626.660.100***	***2.386.660.700***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		3.944.000.000	3.944.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.317.339.900)	(1.557.339.300)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***312.907.478.769***	***143.065.577.645***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	260.171.280.173	113.501.026.773
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	22.158.363.968	13.306.510.090
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		365.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	35.891.614.007	20.029.395.833
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(5.732.566.713)	(3.771.355.051)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		53.787.334	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***509.239.531.091***	***224.677.968.327***
141	1. Hàng tồn kho		521.548.094.593	228.349.336.304
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.308.563.502)	(3.671.367.977)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***7.832.411.364***	***1.835.687.862***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.540.509.326	1.828.287.862
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.047.467.651	7.400.000
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		182.843.277	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		61.591.110	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**693.432.734.849**	**482.018.725.808**
220	***I. Tài sản cố định***		***358.643.197.324***	***57.674.083.803***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	141.485.293.671	51.650.313.468
222	Nguyên giá		255.474.128.060	103.135.721.404
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(113.988.834.389)	(51.485.407.936)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	217.157.903.653	6.023.770.335
228	Nguyên giá		227.240.196.677	10.978.387.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.082.293.024)	(4.954.616.665)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***78.536.693.456***	***26.820.163.405***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	78.536.693.456	26.820.163.405
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***11.773.640.000***	***379.712.637.822***
252	1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	371.414.557.822
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.773.640.000	8.298.080.000
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***244.479.204.069***	***17.811.840.778***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.980.552.640	107.276.119
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	2.847.041.375	-
269	3. Lợi thế thương mại	15	237.651.610.054	17.704.564.659
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.615.511.652.845**	**953.007.833.160**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*30 tháng 6 năm 2015*	*31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**666.183.260.664**	**202.336.568.425**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***593.260.520.391***	***202.297.816.425***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	168.158.978.019	90.499.209.984
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	9.377.661.457	17.569.562.855
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.189.389.793	2.980.775.433
314	4. Phải trả người lao động		37.806.760.443	31.557.582.847
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.120.456.892	649.463.428
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		124.664.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	64.959.559.981	15.992.893.341
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	247.786.001.194	25.424.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.737.048.612	17.624.328.537
330	***II. Nợ dài hạn***		***72.922.740.273***	***38.752.000***
337	1. Phải trả dài hạn khác		47.034.000	38.752.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	37.928.205.265	-
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	34.947.501.008	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**949.328.392.181**	**750.671.264.735**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***750.642.205.849***	***744.945.670.425***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		152.950.000.000	152.950.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		152.950.000.000	152.950.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		331.245.527.850	331.245.527.850
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		200.731.689.970	140.933.342.530
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.714.988.029	119.816.800.045
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.494.789.040)	(2.463.796.397)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		68.209.777.069	122.280.596.442
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	198.686.186.332	5.725.594.310
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.615.511.652.845**	**953.007.833.160**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**708.543.264.815**	**405.033.094.465**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.1**	**59.766.968.622**	**24.239.583.150**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]**	**24.1**	**648.776.296.193**	**380.793.511.315**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**25**	**425.371.698.452**	**254.154.442.224**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]**		**223.404.597.741**	**126.639.069.091**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**2.043.634.784**	**1.875.814.833**
22	**7. Chi phí tài chính**	**26**	**23.339.811.110**	**215.886.039**
23	*Trong đó: chi phí lãi vay*		*3.702.518.856*	*28.375.000*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết**	**14**	**4.049.884.036**	**1.130.442.386**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**27**	**60.917.768.428**	**33.544.785.816**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**58.498.894.809**	**33.753.120.878**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]**		**86.741.642.214**	**62.131.533.577**
31	**12. Thu nhập khác**		**4.868.412.145**	**817.620.197**
32	**13. Chi phí khác**		**259.863.560**	**559.403.221**
40	**14. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]**		**4.608.548.585**	**258.216.976**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [14 = 30 + 40]**		**91.350.190.799**	**62.389.750.553**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**12.072.689.668**	**704.882.895**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)*
52	**17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**29.3**	**1.158.744.056**	**-**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 + 52]**		**80.436.245.187**	**61.684.867.658**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**68.209.777.069**	**60.799.116.933**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**23**	**12.226.468.118**	**885.750.725**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**4.460**	**5.200**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**31**	**4.460**	**5.200**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		584.699.972.964	355.161.622.107
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(433.037.683.417)	(281.967.723.147)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(54.185.868.752)	(30.574.269.985)
04	Tiền lãi vay đã trả		(4.090.443.559)	(28.375.000)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.2	(2.635.716.530)	(884.984.049)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		35.547.811.574	24.417.936.522
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.990.131.223)	(60.785.140.351)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**51.307.941.057**	**5.339.066.097**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(56.129.221.563)	(9.353.156.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		205.990.909	-
23	Tiền chi cho vay		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay		-	236.749.895
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(170.360.575.198)	(233.063.248.586)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.613.784.755	1.319.455.618
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(218.670.021.097)**	**(240.860.199.073)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	329.231.825.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(102.270.000)
33	Tiền thu từ đi vay		268.491.834.759	106.700.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(87.748.476.900)	(104.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.942.500.000)	(15.418.533.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**157.800.857.859**	**316.411.022.000**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(9.561.222.181)**	**80.889.889.024**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**99.023.212.818**	**54.122.278.528**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**10.846.035**	**4.732.345**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**89.472.836.672**	**135.016.899.897**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 11 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung và Tây Nguyên	Huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nam	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Nhà máy chế biến giống Thường Tín	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nam	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 807 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 375).

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong kỳ*
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	Phường Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam	84,17%	84,17%	Xã Điện Thắng Bắc, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	61,49%	61,49%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
4	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nghệ An (*)	43%	70%	Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An	Mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	51%	83,74%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

(*) Công ty nắm giữ các công ty con này gián tiếp qua một công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty và các công ty con áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty và các công ty con trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty và các công ty con cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Bản quyền	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các khoản dự phòng*

Công ty và các công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và các công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC")

Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 21,49% cổ phần trong SSC, và qua đó, làm tăng phần sở hữu của Công ty trong công ty này lên 61,49% vào ngày 15 tháng 4 năm 2015. SSC đã chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của SSC tại ngày mua được Công ty xác định dựa trên ước tính tạm thời như được trình bày dưới đây do Công ty chưa hoàn tất việc đánh giá và xác định giá trị hợp lý các khoản mục tài sản và nợ phải trả của SSC tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.639.166.184
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.489.287.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	139.717.968.990
Hàng tồn kho	312.237.883.564
Các tài sản ngắn hạn khác	4.349.586.269
Tài sản cố định	275.294.741.013
Tài sản dở dang dài hạn	12.144.885.972
Đầu tư tài chính dài hạn	7.549.764.000
Tài sản dài hạn khác	10.674.660.862
	783.097.943.854
Nợ phải trả	
Vay và nợ thuê tài chính	(79.546.848.600)
Phải trả người bán ngắn hạn	(111.382.647.319)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(34.994.402.089)
Phải trả khác	(36.367.021.353)
	(262.290.919.361)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	**520.807.024.493**
Cổ đông không kiểm soát	(200.562.785.132)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	223.684.430.639
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (*)	**543.928.670.000**

(*) Giá phí hợp nhất kinh doanh tại ngày mua bao gồm:

Tiền chi để mua thêm 21,49% cổ phần trong SSC để nắm quyền kiểm soát	190.062.013.838
Giá trị hợp lý của số cổ phần của SSC đã nắm trước đây tại ngày mua	353.866.656.162
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**543.928.670.000**

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Sở hữu gián tiếp tại các công ty con của SSC

Tại ngày 15 tháng 4 năm 2015, SSC có hai công ty con là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nghệ An ("NAS") và Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam ("SSE") với tỷ lệ biểu quyết của SSC tại các công ty này lần lượt là 70% và 83,74%. Cùng với việc SSC trở thành công ty con của Công ty từ ngày 15 tháng 4 năm 2015, các công ty nói trên cũng chính thức trở thành các công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của SSE và NAS tại ngày mua được Công ty xác định trên ước tính tạm thời như được trình bày dưới đây do Công ty chưa hoàn tất việc đánh giá và xác định giá trị hợp lý các khoản mục tài sản và nợ phải trả của hai công ty con này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị hợp lý của SSE được xác định tạm thời tại ngày mua	*Giá trị hợp lý của NAS được xác định tạm thời tại ngày mua*
Tài sản		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.490.046	44.782.410
Các khoản phải thu	90.521.981	18.331.406.721
Hàng tồn kho	950.519.330	7.716.562.201
Các tài sản ngắn hạn khác	27.523.843	26.596.752
Tài sản cố định	-	2.040.276.205
Tài sản dài hạn khác	136.550.916	535.185.576
	1.222.606.116	**28.694.809.865**
Nợ phải trả		
Vay và nợ thuê tài chính	1.124.287.000	-
Phải trả người bán	751.444.656	21.787.781.913
Phải trả khác	1.136.800.887	1.791.610.613
	3.012.532.543	**23.579.392.526**
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	**(1.789.926.427)**	**5.115.417.339**
Cổ đông không kiểm soát	868.262.416	(2.913.588.254)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	2.981.433.895	380.750.915
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	**2.059.769.884**	**2.582.580.000**

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua các công ty con

Đơn vị tính: VNĐ

Tiền chi để mua thêm 21,49% cổ phần trong SSC để nắm quyền kiểm soát	190.062.013.838
Tiền thu về từ các công ty con SSC, NAS, SSE	19.701.438.640
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua trong năm	**(170.360.575.198)**

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Tiền mặt	6.652.905.832	7.859.039.154
Tiền gửi ngân hàng	50.488.771.118	70.564.173.664
Các khoản tương đương tiền (*)	32.331.159.722	20.600.000.000
TỔNG CỘNG	**89.472.836.672**	**99.023.212.818**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 5.5%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	268.491.834.759	106.700.000.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(87.748.476.900)	(104.000.000.000)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Chứng khoán kinh doanh:	3.944.000.000	(1.317.339.900)	2.626.660.100	3.944.000.000	(1.557.339.300)	2.386.660.700
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả	3.944.000.000	(1.317.339.900)	2.626.660.100	3.944.000.000	(1.557.339.300)	2.386.660.700
TỔNG CỘNG	**3.944.000.000**	**(1.317.339.900)**	**2.626.660.100**	**3.944.000.000**	**(1.557.339.300)**	**2.386.660.700**

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Cục trồng trọt	24.404.706.000	-
Phải thu từ khách hàng khác	235.766.574.173	113.501.026.773
TỔNG CỘNG	**260.171.280.173**	**113.501.026.773**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.732.566.713)	(3.771.355.051)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Trả trước cho nhà thầu xây dựng	7.700.285.477	8.516.597.470
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	*1.420.335.000*	-
Công ty TNHH Cơ khí Công nghiệp nhẹ Bùi Văn Ngọ	*4.727.350.000*	-
Công ty TNHH Kirby Đông Nam Á	-	*2.500.524.000*
Công ty EuroAsiatic Machinery	-	*3.193.462.853*
Công ty Everton Corporation	-	*1.972.710.617*
Trả trước nhà thầu xây dựng khác	*1.552.600.477*	*849.900.000*
Trả trước cho nhà cung cấp khác	14.458.078.491	4.789.912.620
	22.158.363.968	**13.306.510.090**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)*
Tạm ứng cho nhân viên	21.030.776.271	18.427.505.240
Phải thu tiền chiết khấu bán hàng từ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	3.091.900.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.918.388.000	2.200.000
Tạm ứng cho nông dân	1.571.340.363	-
Phải thu lãi cho vay	337.013.247	-
Phải thu khác	6.942.196.126	1.599.690.593
TỔNG CỘNG	**35.891.614.007**	**20.029.395.833**

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VNĐ

Đối tượng nợ	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty TNHH Hải Anh	2.624.129.975	-	2.624.129.975	-
Khách hàng khác	3.108.436.738	-	1.147.225.076	-
	5.732.566.713	**-**	**3.771.355.051**	**-**

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn trên 3 năm và đã được Công ty trích lập dự phòng 100% giá trị phải thu như được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	41.297.949.120	-	19.425.963.814	-
Công cụ, dụng cụ	2.755.831.366	-	542.847.442	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.656.525.799	-	1.594.653.912	-
Thành phẩm	368.805.419.327	(12.308.563.502)	177.244.589.598	(3.671.367.977)
Hàng hóa	90.006.722.793	-	29.541.281.538	-
Hàng gửi đi bán	1.025.646.188	-	-	-
TỔNG CỘNG	**521.548.094.593**	**(12.308.563.502)**	**228.349.336.304**	**(3.671.367.977)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Số đầu kỳ	3.671.367.977	1.197.382.793
Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.980.479.886	-
Dự phòng trích lập trong kỳ (*)	11.596.044.809	356.323.172
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.939.329.170)	-
Số cuối kỳ	**12.308.563.502**	**1.553.705.965**

(*) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số chủng loại giống ngô và lúa không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định.

(**) Hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam, một công ty con của Công ty, được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	54.228.200.166	32.573.545.615	15.410.412.623	763.563.000	160.000.000	103.135.721.404
Tăng do hợp nhất kinh doanh	76.867.121.481	23.469.979.447	17.322.926.119	2.730.433.267	-	120.390.460.314
Mua mới trong kỳ	1.154.334.971	237.798.000	2.047.153.000	38.400.000	-	3.477.685.971
XDCB hoàn thành trong kỳ	28.744.020.371	-	-	-		28.744.020.371
Thanh lý	-	-	(273.760.000)	-	-	(273.760.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	160.993.676.989	56.281.323.062	34.506.731.742	3.532.396.267	160.000.000	255.474.128.060
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*19.592.643.904*	*10.599.799.430*	*6.356.605.104*	*949.727.792*	-	*37.498.776.230*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	23.090.069.315	20.548.593.661	7.114.110.765	572.634.195	160.000.000	51.485.407.936
Tăng do hợp nhất kinh doanh	30.980.786.615	13.055.211.003	10.375.042.375	1.023.508.103	-	55.434.548.096
Khấu hao trong kỳ	3.241.401.960	2.661.684.034	1.155.934.036	134.038.899	-	7.193.058.929
Thanh lý	-	-	(124.180.572)	-	-	(124.180.572)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	57.312.257.890	36.265.488.698	18.520.906.604	1.730.181.197	160.000.000	113.988.834.389
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	31.138.130.851	12.024.951.954	8.296.301.858	190.928.805	-	51.650.313.468
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	103.681.419.099	20.015.834.364	15.985.825.138	1.802.215.070	-	141.485.293.671

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất lâu dài	*Quyền sử dụng đất có thời hạn*	*Phần mềm vi tính*	*Bản quyền*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.275.787.000	120.000.000	71.000.000	8.511.600.000	10.978.387.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	153.739.040.156	61.917.305.697	605.463.824	-	216.261.809.677
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	156.014.827.156	62.037.305.697	676.463.824	8.511.600.000	227.240.196.677
Trong đó:					
Đã hao mòn hết		*566.302.520*	*284.863.824*	*1.500.000.000*	*2.351.166.344*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	120.000.000	71.000.000	4.763.616.665	4.954.616.665
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	3.922.204.057	234.263.822	-	4.156.467.879
Hao mòn trong kỳ	-	149.950.148	65.266.666	755.991.666	971.208.480
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	4.192.154.205	370.530.488	5.519.608.331	10.082.293.024
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.275.787.000	-	-	3.747.983.335	6.023.770.335
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	156.014.827.156	57.845.151.492	305.933.336	2.991.991.669	217.157.903.653

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)*
Dự án Đồng Văn (*)	60.134.104.020	4.960.581.000
Dự án Củ Chi	11.103.862.672	-
Dự án Kho dự trữ quốc gia	3.548.287.000	3.466.687.000
Dự án Phương Mai - Nhà cao tầng	2.113.446.664	2.113.446.664
Dự án Phương Mai - Nhà văn phòng	-	15.845.157.741
Dự án Sơn La	800.000.000	-
Công trình khác	836.993.100	434.291.000
TỔNG CỘNG	**78.536.693.456**	**26.820.163.405**

(*) Công ty đã sử dụng các tài sản được hình thành trong tương lai của dự án này để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 20.2.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*		
	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá trị hợp lý (VNĐ)*	*Giá trị ghi sổ (VNĐ)*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá trị hợp lý (VNĐ)*
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	-	-	371.414.557.822	5.996.940	323.834.760.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình (*)	11.773.640.000	87.938	-	8.298.080.000	62.126	-
TỔNG CỘNG	**11.773.640.000**			**379.712.637.822**		

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm giữ 8% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình. Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại công ty này do các cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	
	Tỷ lệ sở hữu	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ biểu quyết*
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	-	40,00%	40,00%

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam
Số đầu kỳ	371.414.557.822
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	4.049.884.036
Giảm do chuyển thành công ty con	(375.464.441.858)
Số cuối kỳ	-

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VNĐ

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam và các công ty con của công ty này*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	26.557.087.281	1.911.006.045	-	28.468.093.326
- Phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (*)	-	-	227.046.615.449	227.046.615.449
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	26.557.087.281	1.911.006.045	227.046.615.449	255.514.708.775
Phân bổ lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	10.622.834.913	140.693.754	-	10.763.528.667
- Phân bổ trong kỳ	1.327.854.364	95.550.304	5.676.165.386	7.099.570.055
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	11.950.689.277	236.244.058	5.676.165.386	17.863.098.722
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	15.934.252.368	1.770.312.291	-	17.704.564.659
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	14.606.398.004	1.674.761.987	221.370.450.063	237.651.610.054

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 4, giá trị lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam và các công ty con của công ty này sẽ được điều chỉnh sau khi Công ty hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của các công ty này tại ngày mua.

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả nhà thầu xây dựng	3.729.296.000	3.729.296.000	1.982.369.741	1.982.369.741
Phải trả cho người bán	164.429.682.019	164.429.682.019	88.516.840.243	88.516.840.243
- Công ty TNHH Deklalb Việt Nam	69.760.000.000	69.760.000.000	-	-
- Công ty Giống cây trồng công nghệ cao Sichuan Longping	9.815.877.873	9.815.877.873	-	-
- Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc	15.745.748.522	15.745.748.522	47.018.337.704	47.018.337.704
- Công ty Giống cây trồng Thịnh Du - Trung Quốc	1.158.440.400	1.158.440.400	14.153.658.760	14.153.658.760
- Phải trả đối tượng khác	67.949.615.224	67.949.615.224	27.344.843.779	27.344.843.779
TỔNG CỘNG	**168.158.978.019**	**168.158.978.019**	**90.499.209.984**	**90.499.209.984**

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Người mua trả tiền trước	9.377.661.457	17.569.562.855
TỔNG CỘNG	**9.377.661.457**	**17.569.562.855**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	126.032.872	4.519.505.584	(4.093.607.446)	551.931.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 29.2)*	997.365.117	13.480.305.332	(2.635.716.530)	11.841.953.919
Thuế thu nhập cá nhân	1.089.261.015	6.378.854.489	(5.404.066.204)	2.064.049.300
Thuế đất	768.116.429	1.210.815.161	(1.247.476.026)	731.455.564
TỔNG CỘNG	**2.980.775.433**	**25.589.480.566**	**(13.380.866.206)**	**15.189.389.793**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Chiết khấu thương mại trích trước	12.215.811.385	-
Chiết khấu thanh toán	1.373.313.638	-
Chi phí lãi vay phải trả	471.088.631	-
Chi phí phải trả khác	2.060.243.238	649.463.428
TỔNG CỘNG	**16.120.456.892**	**649.463.428**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	40.783.602.195	937.629.310
Chi phí đền bù đất phải trả - Dự án Đồng Văn	5.063.862.886	5.063.862.886
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.399.254.251	2.299.996.750
Phải trả cho đơn vị khoán sản xuất	2.978.759.377	1.743.116.389
Kinh phí hỗ trợ mua giống gốc để sản xuất lúa lai	984.550.275	984.550.275
Phải trả về cổ phần hóa	728.073.914	728.073.914
Thù lao Hội đồng Quản trị	780.388.056	-
Chi phí khảo nghiệm nghiên cứu	687.503.233	-
Chi phí phải trả Cục dự trữ Quốc gia	685.950.900	434.672.830
Chi phí phải trả - Dự án lúa thuần	559.835.000	559.835.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	435.309.345	57.857.412
Kinh phí khuyến nông	382.223.231	-
Kinh phí công đoàn	344.533.690	14.720.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.145.713.628	3.168.578.375
TỔNG CỘNG	**64.959.559.981**	**15.992.893.341**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		*Trong kỳ*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	**247.786.001.194**	**247.786.001.194**	**310.110.478.094**	**(87.748.476.900)**	**25.424.000.000**	**25.424.000.000**
Vay ngân hàng ngắn hạn	246.294.946.444	246.294.946.444	308.619.423.344	(87.748.476.900)	25.424.000.000	25.424.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.491.054.750	1.491.054.750	1.491.054.750	-	-	-
Vay dài hạn	**37.928.205.265**	**37.928.205.265**	**39.419.260.015**	**(1.491.054.750)**		
Vay ngân hàng dài hạn	37.928.205.265	37.928.205.265	39.419.260.015	(1.491.054.750)	-	-
TỔNG CỘNG	**285.714.206.459**	**285.714.206.459**	**349.529.738.109**	**(89.239.531.650)**	**25.424.000.000**	**25.424.000.000**

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	23.896.766.000	Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Hợp đồng vay có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2016.	Không
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	90.000.000.000	Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. Hợp đồng vay có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày 24 tháng 3 năm 2015.	Không

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	53.513.499.230	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2015. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Giá trị hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	48.971.852.263	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2015 đến ngày 4 tháng 10 năm 2015. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Không
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Củ Chi	19.512.000.000	Hợp đồng vay có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2015. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Không
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	9.450.828.951	Ngày 30 tháng 9 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2015. Lãi trả vào cuối mỗi tháng tính từ ngày bắt đầu giải ngân.	- Các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1 triệu Đô la Mỹ; - Hàng tồn kho với tổng giá trị tối thiểu là 1 triệu Đô la Mỹ; và - Tài khoản tại ngân hàng ANZ
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered	950.000.000	Ngày 13 tháng 7 năm 2015. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Không
TỔNG CỘNG	**246.294.946.444**		

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	33.455.041.015	Hạn mức tín dụng là 77 tỷ đồng. Gốc vay thanh toán sau 24 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên vào ngày 14 tháng 2 năm 2015 và theo phụ lục hợp đồng được lập sau thời gian ân hạn. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng, nhà máy gạo tại Thị trấn Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan – Chi nhánh Hà Nội	5.964.219.000	Hạn mức tín dụng là 72 tỷ đồng. Gốc thanh toán 3 tháng/lần sau thời gian ân hạn 1 năm tính từ ngày giải ngân đầu tiên vào ngày 22 tháng 1 năm 2015. Thời gian cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay cho Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gạo tại Thị trấn Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam.
TỔNG CỘNG	**39.419.260.015**		
Trong đó:			
- Vay dài hạn	*1.491.054.750*		
- Vay dài hạn đến hạn trả	*37.928.205.265*		

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Nguồn vốn XDCB*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)	100.298.380.000	54.797.592.850	-	90.149.177.148	77.489.277.455	262.128.000	322.996.555.453
Phát hành cổ phiếu	52.651.620.000	276.447.935.000	-	-	-	-	329.099.555.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	60.799.116.933	-	60.799.116.933
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(102.270.000)	-	-	-	(102.270.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	102.270.000	-	-	-	102.270.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	55.372.236.303	(55.372.236.303)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(9.551.421.049)	-	(9.551.421.049)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(15.029.416.500)	-	(15.029.416.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(212.472.000)	-	(212.472.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(1.462.650.760)	-	-	(1.462.650.760)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 (trình bày lại)	152.950.000.000	331.245.527.850	-	144.058.762.691	58.122.848.536	262.128.000	686.639.267.077

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)	152.950.000.000	331.245.527.850	140.933.342.530	119.816.800.045	744.945.670.425
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	68.209.777.069	68.209.777.069
Trích lập quỹ	-	-	61.493.528.687	(61.493.528.687)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(14.572.247.899)	(14.572.247.899)
Cổ tức công bố	-	-	-	(45.885.000.000)	(45.885.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(360.812.499)	(360.812.499)
Sử dụng các quỹ (*)	-	-	(1.695.181.247)	-	(1.695.181.247)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	152.950.000.000	331.245.527.850	200.731.689.970	65.714.988.029	750.642.205.849

(*) Theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐQT-CTG của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 10 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Vốn góp	152.950.000.000	152.950.000.000	-	152.950.000.000	152.950.000.000	-
Vốn góp của Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (công ty mẹ)	*88.494.930.000*	*88.494.930.000*	-	*86.664.950.000*	*86.664.950.000*	-
Vốn góp của đối tượng khác	*64.455.070.000*	*64.455.070.000*	-	*66.285.050.000*	*66.285.050.000*	-
Thặng dư vốn cổ phần	331.245.527.850	331.245.527.850	-	331.245.527.850	331.245.527.850	-
TỔNG CỘNG	**484.195.527.850**	**484.195.527.850**	**-**	**484.195.527.850**	**484.195.527.850**	**-**

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Vốn đã góp		
Vào ngày 31 tháng 12	152.950.000.000	100.298.380.000
Tăng vốn trong kỳ	-	52.651.620.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Vào ngày 30 tháng 6	152.950.000.000	152.950.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***(45.885.000.000)***	***(15.029.416.500)***

21.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2014: 3.000 đồng /cổ phiếu	45.885.000.000	-
Cổ tức cho năm 2013: 1.500 đồng /cổ phiếu	-	15.029.416.500
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	
	Số lượng	*Giá trị VNĐ*	*Số lượng*	*Giá trị VNĐ*
Cổ phiếu đã được duyệt	15.295.000	152.950.000.000	15.295.000	152.950.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	15.295.000	152.950.000.000	15.295.000	152.950.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	15.295.000	152.950.000.000	15.295.000	152.950.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba – VND	1.431.386.527	1.431.386.527
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba – VND (*)	73.095.000.000	79.216.000.000
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	21.911	21.901
- Nhân dân tệ (CNY)	100.967	89.068
- Kíp Lào (LAK)	1.000.000	1.000.000

(*) Đây là giá trị hàng hóa nhận giữ hộ cho Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo các Hợp đồng mua bán và bảo quản hạt giống lúa, ngô cho dự trữ Nhà nước được ký giữa Công ty, Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam, một công ty con của Công ty với Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Số đầu kỳ	5.725.594.310	4.207.461.852
Tăng do chuyển từ công ty liên kết thành công ty con	202.608.110.970	1.156.066.416
Giảm phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong SSC nắm giữ tại công ty con gián tiếp	(3.054.280.321)	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát trong kỳ	12.226.468.118	885.750.725
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(948.927.100)	(42.649.798)
Cổ tức công bố	(17.767.033.595)	(394.067.520)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(103.746.050)	(82.916.086)
Số cuối kỳ	**198.686.186.332**	**5.729.645.589**

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)*
Tổng doanh thu	**708.543.264.815**	**405.033.094.465**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*707.508.897.482*	404.190.405.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.034.367.333*	*842.689.090*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**(59.766.968.622)**	**(24.239.583.150)**
Chiết khấu thương mại	*(26.913.200.132)*	*(5.897.765.200)*
Hàng bán bị trả lại	*(31.926.117.790)*	*(17.978.696.100)*
Giảm giá hàng bán	*(927.650.700)*	*(363.121.850)*
DOANH THU THUẦN	**648.776.296.193**	**380.793.511.315**

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lãi tiền gửi	953.132.702	1.260.431.580
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	520.942.134	444.701.288
Doanh thu từ cổ tức	522.499.000	-
Doanh thu tài chính khác	47.060.948	170.681.965
TỔNG CỘNG	**2.043.634.784**	**1.875.814.833**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	413.775.653.643	253.798.119.052
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.596.044.809	356.323.172
TỔNG CỘNG	**425.371.698.452**	**254.154.442.224**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lỗ do đánh giá lại cổ phần của SSC được Công ty nắm giữ trước ngày nắm quyền kiểm soát	15.884.948.396	-
Chi phí lãi vay	3.702.518.856	28.375.000
Chiết khấu thanh toán	3.243.592.245	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	675.879.807	174.089.244
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(239.999.400)	13.333.300
Chi phí tài chính khác	72.871.206	88.495
TỔNG CỘNG	**23.339.811.110**	**215.886.039**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**60.917.768.428**	**33.544.785.816**
- Chi phí tiền lương, tiền công lao động	18.339.001.856	12.156.621.925
- Chi phí vận chuyển	13.538.006.254	6.825.443.592
- Chi phí khấu hao	3.949.740.029	4.204.477.806
- Chi phí bán hàng khác	25.091.020.289	10.358.242.493
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**58.498.894.809**	**33.753.120.878**
- Chi phí tiền lương, tiền công lao động	34.099.199.357	21.552.732.405
- Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ	7.099.570.055	1.374.004.705
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.300.125.397	10.826.383.768
TỔNG CỘNG	**119.416.663.237**	**67.297.906.694**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Chi phí nguyên vật liệu	447.971.396.518	256.734.328.149
Chi phí nhân công	68.819.199.818	38.870.584.848
Chi phí khấu hao và khấu trừ	8.164.267.409	5.119.782.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.755.436.754	27.490.143.294
Chi phí khác	28.153.558.813	5.124.562.326
TỔNG CỘNG	**589.863.859.312**	**333.339.401.385**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 22% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"), và theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN;

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm (từ năm 2011) và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo; và

(iii) Thuế suất đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác là 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Thuế TNDN hiện hành	12.745.850.871	704.882.895
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(673.161.203)	
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(1.158.744.056)	-
TỔNG CỘNG	**10.913.945.612**	**704.882.895**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**91.350.190.799**	**62.389.750.553**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản chi phí không hợp lệ	1.584.303.081	152.166.771
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	20.125.202.028	243.562.319
Cổ tức được chia	(522.499.000)	(106.666.400)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	**112.537.196.908**	**62.678.813.243**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.378.270.632)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	**112.537.196.908**	**61.300.542.611**
Trong đó		
Thu nhập tính thuế ước tính từ hoạt động khoa học và công nghệ được thuế suất ưu đãi (10%)	*70.660.648.443*	*58.096.529.450*
Thu nhập tính thuế ước tính từ hoạt động khác (22%)	*41.876.548.465*	*3.204.013.161*
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	**16.278.883.293**	**6.514.535.840**
Thuế TNDN được miễn giảm	(3.533.032.422)	(5.809.652.945)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính sau miễn giảm và điều chỉnh	**12.745.850.871**	**704.882.895**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(673.161.203)	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	997.365.117	691.637.557
Điều chỉnh tăng thuế do hợp nhất kinh doanh	1.407.615.664	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.635.716.530)	(884.984.049)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**11.841.953.919**	**511.536.403**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Ghi thu nhập (chi phí) trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí phải trả	2.443.162.277	-	863.609.848	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	219.851.500	-	84.868.102	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	184.027.598	-	163.365.025	-
	2.847.041.375	**-**	**1.111.842.975**	**-**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản của các công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh	34.947.501.008	-	46.901.081	-
	34.947.501.008	**-**	**46.901.081**	**-**
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			**1.158.744.056**	**-**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lương và thưởng	2.086.888.203	1.552.482.380

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi các yếu tố suy giảm) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi và khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	68.209.777.070	60.799.116.933
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(4.863.929.354)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	**68.209.777.070**	**55.935.187.578**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.295.000	10.757.070
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng		
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**15.295.000**	**10.757.070**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	4.460	5.200
- *Lãi suy giảm*	4.460	5.200

(*) Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa có kế hoạch phân chia quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2015.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 chủ yếu được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)*
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.944.000.000	(3.944.000.000)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	3.944.000.000	3.944.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.601.890.593	18.427.505.240	20.029.395.833
Tài sản ngắn hạn khác	18.427.505.240	(18.427.505.240)	-
Đầu tư dài hạn khác	8.298.080.000	(8.298.080.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	8.298.080.000	8.298.080.000
Quỹ dự phòng tài chính	17.823.890.859	(17.823.890.859)	-
Quỹ đầu tư phát triển	123.109.451.671	17.823.890.859	140.933.342.530

Khoản mục	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được trình bày lại)*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.341.817.950	5.897.765.200	24.239.583.150
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	235.570.840.442	18.583.601.782	254.154.442.224
Chi phí bán hàng	58.026.152.798	(24.481.366.982)	33.544.785.816

Ngoài ra, chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200 như được trình bày tại Thuyết minh số 31.

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty và các công ty con có các khoản cam kết với tổng giá trị là 16 tỷ đồng liên quan đến việc xây dựng "Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gạo tại Thị trấn Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam"

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

Ngày 21 tháng 8 năm 2015